

✓

✓

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý IV năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-04
Báo cáo kết quả hoạt động	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,152,652,361,833	1,835,786,458,283
110	I. Tài sản tài chính		2,144,593,887,340	1,826,159,403,954
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	288,020,444,274	174,966,701,717
111.1	1.1 Tiền		288,020,444,274	174,966,701,717
111.2	1.1 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	340,471,024,743	1,144,647,389,088
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	521,084,787,507	375,579,735
114	3. Các khoản cho vay	5	727,397,182,812	380,040,716,749
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18,551,069,421)	(18,078,539,021)
117	5. Các khoản phải thu	7	16,499,857,953	5,141,097,184
117.1	5.0 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16,499,857,953	5,141,097,184
118	5. Trả trước cho người bán		250,470,970,041	104,888,038,632
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	19,649,408,273	34,265,091,310
122	7. Các khoản phải thu khác	7	3,069,131,378	3,431,178,780
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		8,058,474,493	9,627,054,329
131	1. Tạm ứng		-	45,000,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		33,940,000	214,571,000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,677,766,729	4,742,738,455
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,549,264	58,883,180
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	3,327,218,500	4,565,861,694
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146,062,067,011	145,619,333,209
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		46,152,154,199	43,619,742,659
212	1. Các khoản đầu tư		46,152,154,199	43,619,742,659
	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác	10	46,152,154,199	43,619,742,659
220	II. Tài sản cố định		78,897,654,612	80,832,009,848
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8,738,584,506	8,294,158,362
222	- Nguyên giá		24,166,406,691	24,418,425,764
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,427,822,185)	(16,124,267,402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	70,159,070,106	72,537,851,486
228	- Nguyên giá		103,179,624,245	104,365,553,598
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33,020,554,139)	(31,827,702,112)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		21,012,258,200	21,167,580,702
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,012,258,200	1,039,518,200
253	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	128,062,502
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	20,000,000,000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,298,714,428,844	1,981,405,791,492

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		957,573,006,304	718,937,556,508
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		957,399,012,596	718,937,556,508
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	934,540,402,528	598,130,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		934,540,402,528	598,130,000,000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	-	66,465,000,000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	4,296,844,961	3,389,538,740
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1,340,205,072	1,024,064,947
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		170,329,461	155,269,461
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6,811,325,403	6,291,188,731
323	7. Phải trả người lao động		9,853,078	3,091,559,078
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		177,961,000	263,899,300
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5,289,989,343	6,182,624,392
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		336,144,516	170,643,937
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	90,000,000	110,000,000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	570,887,686	31,640,092,735
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,765,069,548	2,023,675,187
340	II. Nợ phải trả dài hạn		173,993,708	-
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		173,993,708	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,341,141,422,540	1,262,468,234,984
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1,341,141,422,540	1,262,468,234,984
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21a	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		13,746,471,197	11,214,059,657
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	13,199,809,009
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	21b	289,495,333,325	213,354,557,309
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		288,799,358,491	213,866,807,316
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		695,974,834	(512,250,007)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,298,714,428,844	1,981,405,791,492

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000	101,150,000
0080	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	112,658,280,000	306,023,290,000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	487,914,800,000	726,582,940,000
	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	8,678,926,950,000	8,852,262,010,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		7,530,088,890,000	7,833,691,190,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		543,055,010,000	558,767,030,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		528,742,080,000	380,836,650,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1,658,460,000	23,686,960,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		75,382,510,000	55,280,180,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	23,246,800,000	18,695,780,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22,955,400,000	18,428,280,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		291,400,000	267,500,000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	405,530,103,251	319,672,059,721
027	3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		405,376,534,601	319,665,393,571
030	3.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		153,568,650	6,666,150
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	405,376,534,601	319,665,393,571
031.1	4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong mức về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		404,325,522,426	319,539,168,511

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

031.2	4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1,051,012,175	126,225,060
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	153,568,650	6,666,150

Trần Thị Thu Phương
Người lậpLê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng
Nguyễn Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
		VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		13,619,756,850	31,644,546,396	106,887,971,758	121,780,962,243
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	31.a)	3,867,185,084	4,637,844,459	52,411,289,070	48,524,458,996
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>		1,316,069,425	3,390,547,588	8,305,631,078	8,738,159,990
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	31.b)	8,436,502,341	23,616,154,349	46,171,051,610	64,518,343,257
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.b)	14,693,791,161	4,828,000	38,030,637,096	13,943,953,187
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.b)	22,100,392,602	14,422,369,410	74,231,049,471	74,647,439,106
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		16,922,352,118	11,867,928,561	63,225,769,549	70,157,975,619
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1,845,491,020	25,993,013,997	5,234,316,457	74,200,670,957
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,471,776,176	1,272,785,585	4,543,828,385	5,430,693,405
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		0	575,000,000	150,000,000	2,675,000,000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	31.c)	121,527,274	134,837,313	479,479,997	801,750,903
Cộng doanh thu hoạt động		70,775,087,201	85,915,309,262	292,783,052,713	363,638,445,420
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5,444,029,639	20,936,847,877	28,436,392,587	51,114,448,926
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	31.a)	5,624,272,602	18,990,822,942	21,640,242,217	25,009,703,807
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>		(180,242,963)	1,941,621,647	6,795,350,027	25,595,043,748
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>		0	4,403,288	800,343	509,701,371
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		0	0	2,504,491,704	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		382,703,554	1,654,999,874	2,942,538,876	8,813,749,017
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		121,386,165	122,442,242	496,918,827	590,665,202
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		8,419,951,798	4,905,322,937	31,535,238,432	30,485,734,858
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2,722,824,540	5,957,844,317	9,164,465,249	35,862,249,790
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		661,564,385	623,844,959	2,546,511,941	2,266,977,791
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		0	0	0	1,100,000,000
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	2,193,221	12,871,805	615,699,339	1,510,511,366
Cộng chi phí hoạt động		17,754,653,302	34,214,174,011	78,242,256,955	131,744,336,950
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
		VND	VND	VND	VND
3.2 Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1,299,365,818	1,191,565,194	2,617,833,148	2,109,325,551
3.4 Doanh thu khác về đầu tư		1,065,205,479	500,000,000	9,511,753,967	500,000,000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2,364,571,297	1,691,565,194	12,129,587,115	2,609,325,551
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.2 Chi phí lãi vay		10,384,854,700	12,420,769,161	52,235,913,454	52,869,738,994
Cộng chi phí tài chính		10,384,854,700	12,420,769,161	52,235,913,454	52,869,738,994
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	33	21,185,037,197	23,819,663,854	76,942,445,632	71,211,966,307
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		23,815,113,299	17,152,267,430	97,492,023,787	110,421,728,720
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1 Thu nhập khác	34	3,603,379	1,919,318	89,266,620	529,936,983
8.2 Chi phí khác	36	53,928,464	310,007,376	437,487,710	680,074,848
Cộng kết quả hoạt động khác		(50,325,085)	(308,088,058)	(348,221,090)	(150,137,865)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		23,764,788,214	16,844,179,372	97,143,802,697	110,271,590,855
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		22,268,475,826	15,395,253,431	95,633,521,646	127,128,474,613
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1,496,312,388	1,448,925,941	1,510,281,051	(16,856,883,758)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	4,558,819,956	7,517,930,300	19,321,972,285	22,725,463,399
10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,227,125,859	3,345,238,654	19,019,916,075	26,218,871,069
10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		331,694,097	4,172,691,646	302,056,210	(3,493,407,670)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		19,205,968,258	9,326,249,072	77,821,830,412	87,546,127,456
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		13,746,471,197	11,214,059,657	13,746,471,197	11,214,059,657
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		13,746,471,197	11,214,059,657	13,746,471,197	11,214,059,657
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38		190	92	870

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhậm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý IV/2023	cuối quý IV/2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		97,143,802,697	110,271,590,855
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(14,610,493,112)	64,855,532,500
03	- Khấu hao tài sản cố định		5,011,551,236	3,672,044,489
04	- Các khoản dự phòng		472,530,400	4,108,302,644
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		0	0
06	- Chi phí lãi vay		54,705,921,930	57,575,185,367
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58,300,638,725)	(500,000,000)
08	- Dự thu tiền lãi		(8,720,027,927)	0
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(7,779,830,026)	0
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6,795,350,027	25,595,043,748
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6,795,350,027	25,595,043,748
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8,305,631,078)	(8,738,159,990)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8,305,631,078)	(8,738,159,990)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(294,510,081,380)	(175,982,867,001)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		805,686,645,396	(620,331,957,834)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(520,709,207,772)	299,979,746,410
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(347,356,466,063)	628,386,024,862
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		0	(6,623,800,000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		0	0
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(11,358,760,769)	(4,835,208,094)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		14,630,743,037	(53,650,088,076)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		362,047,402	(1,392,423,837)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		7,295,461,026	63,748,732,070
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2,823,565,919	(13,618,689,051)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		64,971,726	(1,479,603,284)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,203,446,706)	(30,216,386,007)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(44,309,539,968)	(57,119,734,230)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(145,266,791,284)	(95,951,787,675)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(85,938,300)	42,934,950
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(401,358,921)	(3,792,163,192)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(3,081,706,000)	(23,920,481,843)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(28,071,953,805)	(254,711,292,205)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			10,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,528,346,298)	(506,689,965)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(213,487,052,846)	16,001,140,112

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý IV năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối quý IV/2023	cuối quý IV/2022
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1,705,245,850)	(14,041,134,900)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		0	500,000,000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		0	
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		58,300,638,725	0
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56,595,392,875	(13,541,134,900)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	11,060,120,000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành			
73	3. Tiền vay gốc		13,305,014,643,382	2,799,642,533,000
73.1	3. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		0	0
73.2	3.2. Tiền vay khác		13,305,014,643,382	2,799,642,533,000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13,035,069,240,854)	(2,659,025,533,000)
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(13,035,069,240,854)	(2,659,025,533,000)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		269,945,402,528	151,677,120,000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		113,053,742,557	154,137,125,212
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		174,966,701,717	20,829,576,505
101.1	- Tiền		174,966,701,717	20,829,576,505
101.2	- Các khoản tương đương tiền		0	0
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		288,020,444,274	174,966,701,717
103.1	- Tiền		288,020,444,274	174,966,701,717
103.2	- Các khoản tương đương tiền		0	0


Trần Thị Thu Phương
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng






Năm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý IV/2023	đến cuối quý IV/2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		22,694,833,019,333	24,790,736,320,605
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(21,681,366,258,556)	(23,693,325,574,132)
07	3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4,689,530,056,654	4,742,514,709,337
08	4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5,614,273,690,670)	(6,287,278,206,643)
11	5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3,002,847,239)	(2,536,981,047)
14	6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		461,638,214,815	520,851,479,400
15	7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(461,500,450,807)	(520,878,067,350)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		85,858,043,530	(449,916,319,830)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		319,672,059,721	769,588,379,551
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		319,672,059,721	769,588,379,551
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		319,665,393,571	769,555,125,451
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	33,254,100
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		405,530,103,251	319,672,059,721
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		405,530,103,251	319,672,059,721
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		405,376,534,601	319,665,393,571
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		153,568,650	6,666,150


Trần Thị Thu Phương
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,011,500,000,000 đồng; tương đương 101,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.
- 8, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội.
- 9, Văn phòng đại diện CTCP Chứng khoán An Bình tại Sơn La.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|---|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. | | |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV năm 2023	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV năm 2023
		VND
Của Công ty Chứng khoán	33,174,409	4,507,182,541,133
- Cổ phiếu	16,200	228,070,000
- Trái phiếu	33,158,059	3,906,782,410,758
- Giấy tờ có giá	150	600,172,060,375
Của nhà đầu tư	1,373,986,081	27,486,441,655,509
- Cổ phiếu	1,332,379,506	23,408,025,270,890
- Trái phiếu	15,450,247	1,644,746,850,000
- Chứng chỉ quỹ	3,246,231	71,876,271,810
- Chứng khoán khác	22,910,097	2,361,793,262,809
	1,407,160,490	31,993,624,196,642

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	288,020,444,274	174,966,701,717
Các khoản tương đương tiền	-	-
	288,020,444,274	174,966,701,717

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21,116,414,919	15,994,114,552	21,117,881,979	17,386,533,842
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,068,944,716	47,061,780,163	77,067,477,656	77,061,291,531
Trái phiếu	131,415,696,566	137,415,130,028	867,102,339,128	869,666,764,391
Chứng chỉ quỹ	-	-	30,000,002,834	30,532,799,324
Hợp đồng tiền gửi	140,000,000,000	140,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
	339,601,056,201	340,471,024,743	1,145,287,701,597	1,144,647,389,088

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	190,394,734,301	375,579,735
Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	20,000,000,000	-
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	310,690,053,206	-
	521,084,787,507	375,579,735

e) Các khoản cho vay

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	652,677,910,069	634,126,840,648	356,575,486,210	338,496,947,189
Hoạt động ứng trước tiền bán	74,719,272,743	74,719,272,743	23,465,230,539	23,465,230,539
	727,397,182,812	708,846,113,391	380,040,716,749	361,962,177,728

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tính hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/12/2023)				Số đầu năm (01/01/2023)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21,116,414,919	7,223,458	(5,129,523,825)	15,994,114,552	21,117,881,979	9,980,541	(3,741,328,678)	17,386,553,842
- SHN	21,100,892,637	-	(5,125,253,637)	15,975,639,000	21,100,892,637	-	(3,736,067,637)	17,364,825,000
- Khác	15,522,282	7,223,458	(4,270,188)	18,475,552	16,989,342	9,980,541	(5,261,041)	21,708,842
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,068,944,716	797,419	(7,961,972)	47,061,780,163	77,067,477,656	959,418	(7,145,543)	77,061,291,531
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-	-	957,605,000	957,605,000	-	-	957,605,000
- Cổ phần Công ty Đầu tư Bất động sản An Bình	-	-	-	-	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
- Khác	1,039,039,716	797,419	(7,961,972)	1,031,875,163	1,037,572,656	959,418	(7,145,543)	1,031,386,531
Trái phiếu niêm yết	5,551,460,766	-	(338,295,738)	5,213,165,028	231,111,474,338	2,639,577,929	(75,152,666)	233,675,899,601
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	5,551,460,766	-	(338,295,738)	5,213,165,028	228,628,007,923	2,639,577,929	-	231,267,585,852
- Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan	-	-	-	-	2,483,466,415	-	(75,152,666)	2,408,313,749
Trái phiếu chưa niêm yết	125,864,235,800	6,337,729,200	-	132,201,965,000	635,990,864,790	-	-	635,990,864,790
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	125,864,235,800	6,337,729,200	-	132,201,965,000	635,990,864,790	-	-	635,990,864,790
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	30,000,002,834	532,796,490	-	30,532,799,324
Hợp đồng tiền gửi	140,000,000,000	-	-	140,000,000,000	150,000,000,000	-	-	150,000,000,000
Tổng cộng	339,601,056,201	6,345,750,077	(5,475,781,535)	340,471,024,743	1,145,287,701,597	3,183,314,378	(3,823,626,887)	1,144,647,389,088

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẺ CHẤP

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18,551,069,421	18,078,539,021
	18,551,069,421	18,078,539,021

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16,499,857,953	5,141,097,184
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	19,649,408,273	34,265,091,310
Phải thu khác	3,069,131,378	3,431,178,780
	39,218,397,604	42,837,367,274

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2023			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)
	(3,517,850,220)	-	-	(3,517,850,220)

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	826,926,000	116,926,000
Phải thu các khoản trích nộp khác	292,500	4,491,250
Phải thu khác	2,500,000,000	4,444,444,444
	<u>3,327,218,500</u>	<u>4,565,861,694</u>

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,405,683,002	46,152,154,199	32,405,683,002	43,619,742,659
- Ngân hàng TMCP An Bình	32,405,683,002	46,152,154,199	32,405,683,002	43,619,742,659
	<u>32,405,683,002</u>	<u>46,152,154,199</u>	<u>32,405,683,002</u>	<u>43,619,742,659</u>

Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 5.901.810 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	220,000,001	21,747,956,763	2,413,680,000	36,789,000	24,418,425,764
Mua trong kỳ	-	3,244,781,000	-	-	3,244,781,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,496,800,073)	-	-	(3,496,800,073)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	220,000,001	21,495,937,690	2,413,680,000	36,789,000	24,166,406,691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	220,000,001	14,821,593,268	1,077,309,067	5,365,066	16,124,267,402
Khấu hao trong kỳ	-	2,549,789,600	241,368,000	9,197,256	2,800,354,856
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,496,800,073)	-	-	(3,496,800,073)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	220,000,001	13,874,582,795	1,318,677,067	14,562,322	15,427,822,185
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	-	6,926,363,495	1,336,370,933	31,423,934	8,294,158,362
Tại ngày 31/12/2023	-	7,621,354,895	1,095,002,933	22,226,678	8,738,584,506
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
	-	-	-	-	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	-	61,500,000,000	42,865,553,598	104,365,553,598
Mua trong kỳ	-	-	147,000,000	147,000,000
Phân loại lại	-	-	(314,585,000)	(314,585,000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,018,344,353)	(1,018,344,353)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	61,500,000,000	41,679,624,245	103,179,624,245
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	31,827,702,112	31,827,702,112
Khấu hao trong kỳ	-	-	2,211,196,380	2,211,196,380
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,018,344,353)	(1,018,344,353)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	33,020,554,139	33,020,554,139
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	61,500,000,000	11,037,851,486	72,537,851,486
Tại ngày 31/12/2023	-	61,500,000,000	8,659,070,106	70,159,070,106

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,783,064,342	11,783,064,342
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8,096,935,658	8,096,935,658
Số dư cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	598,130,000,000	13,303,964,643,382	12,967,554,240,854	934,540,402,528
Ngân hàng TMCP An Bình	350,000,000,000	1,623,000,000,000	1,653,000,000,000	320,000,000,000
NHTM TNHH MTV Đại Dương	100,000,000,000	300,000,000,000	350,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	50,000,000,000	669,400,000,000	619,400,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam		187,900,000,000	138,000,000,000	49,900,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		80,000,000,000	80,000,000,000	-
Ngân hàng Liên Doanh Việt - Nga	98,130,000,000	595,850,000,000	494,480,000,000	199,500,000,000
Đối tượng khác	-	9,647,814,643,382	9,432,674,240,854	215,140,402,528
	598,130,000,000	13,303,964,643,382	12,967,554,240,854	934,540,402,528

15 .TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
ABS.BOND.2020	-	40,465,000,000
ABSCH2123001	-	26,000,000,000
	<u>-</u>	<u>66,465,000,000</u>

Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

16 .PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	759,914,677
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1,551,918,651	1,636,413,725
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	2,566,288,000	10,460,000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	252,187,612
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	178,638,310	730,562,726
	<u>4,296,844,961</u>	<u>3,389,538,740</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,227,125,859	3,344,964,182
Thuế Thu nhập cá nhân	2,580,891,331	2,876,767,878
Thuế Giá trị gia tăng	3,308,213	69,456,671
	<u>6,811,325,403</u>	<u>6,291,188,731</u>

18 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí tư vấn và chi phí giao dịch bán TSTC	1,574,857,389	-
Chi phí phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,001,077,423	-
Chi phí phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	247,161,823	-
Chi phí lãi vay phải trả	1,528,101,397	5,244,302,365
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	938,791,311	938,322,027
	<u>5,289,989,343</u>	<u>6,182,624,392</u>

19 .NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	-	-
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90,000,000	90,000,000
Nhận đặt cọc thi công văn phòng	-	20,000,000
	<u>90,000,000</u>	<u>110,000,000</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	-	23,396,501,165
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	570,887,686	8,243,591,570
	570,887,686	31,640,092,735

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45.85%	463,795,170,000	45.85%	463,795,170,000
Ông Chu Văn Mân	5.00%	50,541,800,000	5.00%	50,541,800,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.69%	67,649,180,000	6.69%	67,649,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.73%	108,550,710,000	10.73%	108,550,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	7.45%	75,388,500,000	7.45%	75,388,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	24.28%	245,574,640,000	24.28%	245,574,640,000
	100%	1,011,500,000,000	100%	1,011,500,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	288,799,358,491	213,866,807,316
Lợi nhuận chưa thực hiện	695,974,834	(512,250,007)
	289,495,333,325	213,354,557,309

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,011,500,000,000	1,000,439,880,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	11,060,120,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

d) **Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	101,150,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101,150,000</i>	<i>101,150,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	101,150,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101,150,000</i>	<i>101,150,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	110,214,880,000	297,762,090,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,443,400,000	8,261,200,000
	<u>112,658,280,000</u>	<u>306,023,290,000</u>

23 **TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	487,914,800,000	726,582,940,000
	487,914,800,000	726,582,940,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7,530,088,890,000	7,833,691,190,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	543,055,010,000	558,767,030,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	528,742,080,000	380,836,650,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,658,460,000	23,686,960,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	75,382,510,000	55,280,180,000
	8,678,926,950,000	8,852,262,010,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22,955,400,000	18,428,280,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	291,400,000	267,500,000
	23,246,800,000	18,695,780,000

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	405,376,534,601	319,665,393,571
1. Nhà đầu tư trong nước	404,325,522,426	319,539,168,511
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,051,012,175	126,225,060
Tiền gửi của tổ chức phát hành	153,568,650	6,666,150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	153,568,650	6,666,150
	405,530,103,251	319,672,059,721

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	405,376,534,601	319,665,393,571
1.1. Nhà đầu tư trong nước	404,325,522,426	319,539,168,511
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,051,012,175	126,225,060
	405,376,534,601	319,665,393,571

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	153,568,650	6,666,150
	153,568,650	6,666,150

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	652,677,910,069	356,575,486,210
1.1 Phải trả gốc margin	652,677,910,069	356,575,486,210
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	652,677,910,069	356,575,486,210
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	74,719,272,743	23,465,230,539
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	74,719,272,743	23,465,230,539
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	74,719,272,743	23,465,230,539
	727,397,182,812	380,040,716,749

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

31 THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV năm 2023		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV năm 2022	
			VND	VND	Lãi	Lỗ	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	8,100	112,240,000	115,830,000	-	3,590,000	7,959,396	90,247,707	
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	1,800,071,200	155,395	
3. Trái phiếu	16,578,810	2,053,660,467,213	2,055,626,318,906	3,654,830,909	5,620,682,602	2,802,700,548	18,890,023,790	
4. Giấy tờ có giá	75	300,192,207,275	299,979,853,100	212,354,175	-	27,113,315	10,396,050	
	16,586,985	2,353,964,914,488	2,355,722,002,006	3,867,185,084	5,624,272,602	4,637,844,459	18,990,822,942	

b) **Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	8,436,502,341	23,616,154,349
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14,693,791,161	4,828,000
Từ các khoản cho vay	22,100,392,602	14,422,369,410
	45,230,686,104	38,043,351,759

c) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	121,527,274	134,837,313
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	24,545,454	21,818,181
- Doanh thu khác	96,981,820	113,019,132
Thu nhập thuần hoạt động khác	121,527,274	134,837,313

32 . **CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2,193,221	12,871,805
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	2,113,221	1,486,765
- Chi phí dịch vụ khác	80,000	11,385,040
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	2,193,221	12,871,805

33 . **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	14,927,254,541	16,948,619,957
Chi phí vật tư văn phòng	259,007,328	324,275,873
Chi phí công cụ, dụng cụ	199,559,882	363,504,276
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,204,010,792	1,585,452,036
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7,808,735	5,948,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4,587,395,919	4,591,863,530
	21,185,037,197	23,819,663,854

34 . **THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,727,273	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	876,106	1,919,318
	3,603,379	1,919,318

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	67,769,597,934	106,887,971,758	130,255,070,136	304,912,639,828	304,912,639,828
Chi phí hoạt động	34,081,750,373	28,933,311,414	144,405,554,254	207,420,616,041	207,420,616,041
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Kết quả hoạt động	33,687,847,561	77,954,660,344	(14,150,484,118)	97,492,023,787	97,492,023,787
Tài sản bộ phận trực tiếp	19,649,408,273	386,623,178,942	708,846,113,391	1,115,118,700,606	1,115,118,700,606
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,183,595,728,238	1,183,595,728,238
Tổng tài sản	19,649,408,273	386,623,178,942	708,846,113,391	2,298,714,428,844	2,298,714,428,844
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4,296,844,961	-	934,540,402,528	938,837,247,489	938,837,247,489
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18,735,758,815	18,735,758,815
Tổng nợ phải trả	4,296,844,961	-	934,540,402,528	957,573,006,304	957,573,006,304

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	310,007,376
Các khoản khác	53,928,464	-
	53,928,464	310,007,376

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,227,125,859	3,345,238,654
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	331,694,097	4,172,691,646
	331,694,097	4,172,691,646

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	19,205,968,258	9,326,249,072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19,205,968,258	9,326,249,072
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101,150,000	101,150,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	190	92

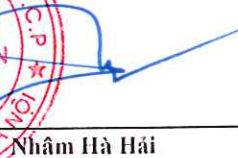
39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023


 Trần Thị Thu Phương
 Người lập


 Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng




 Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024